

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **14/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 24-7-2017

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Đức

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thế Hợp

2. Bà Vũ Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lệ Thy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 119/2017/TLST - HNGĐ ngày 06/6/2017 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 07/7/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1965 (có mặt)

Bị đơn: Ông **Đặng Hữu T**, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Tổ 5, Kp P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 22/5/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà và ông Đặng Hữu T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Trước khi chung sống với ông T, từ năm 1984 đến năm 1985 bà chung sống như vợ chồng với ông Lý Thanh L, sinh năm 1957, không đăng ký kết hôn và có một người con sinh năm 1985. Bà chung sống với ông L tại ấp H, xã A, huyện B, tỉnh Sông Bé (Nay là

Khu phố B, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước). Năm 1985 ông L bỏ đi, đến năm 1986 bà chung sống như vợ chồng với ông T. Chung sống hạnh phúc được 30 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do ông T thường xuyên uống rượu, say xỉn về nhà gây gỗ và đánh bà. Do đó, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện tại, bà và ông T không ai quan tâm đến ai. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đặng Hữu T.

- *Về con chung*: Bà và ông T có 02 con chung là Đặng Thị Kim T, sinh năm 1987 và Đặng Hữu T, sinh năm 1990. Khi chung sống với ông T, con của bà và ông L được hơn một tuổi, bà và ông T thỏa thuận lấy họ của ông T để đặt tên cho con của bà và ông L là Đặng Thị Kim L, ông T cùng bà trực tiếp nuôi dưỡng cho đến nay. Ngoài ra bà và ông T không có nhận ai làm con nuôi, hiện tại bà không có mang thai. Hiện nay các con đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên bà không có yêu cầu gì.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Phần trình bày của bị đơn ông Đặng Hữu T:

Tại phiên Tòa hôm nay ông Đặng Hữu T vắng mặt (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt). Trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 22/6/2017 ông T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đ về thời gian chung sống vợ chồng, về con chung, về mâu thuẫn vợ chồng. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn ông không đồng ý.

- *Về con chung*: Hiện các con đã trưởng thành có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên ông không có yêu cầu gì.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa:

- *Về tố tụng*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung vụ án*: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 2 và Điều 3 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ; khoản 1 Điều 2; khoản 6 Điều 3; điểm c khoản 2 Điều 5; Khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn

nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và bị đơn ông Đặng Hữu T là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông Đặng Hữu T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, do bị đơn ông Đặng Hữu T hiện đang cư trú tại Tổ 5, Kp P, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thị xã B. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Đặng hữu T có đơn xin vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Đặng Hữu T.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Đ và ông T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986 cho đến nay không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, bà Đ và ông T đều thừa nhận từ năm 1984 đến năm 1985 bà Đ có chung sống như vợ chồng với ông Lý Thanh L (không có đăng ký kết hôn) và có một con chung. Theo quy định tại khoản 1 Điều 2 và Điều 3 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của chính phủ “*Những trường hợp quan hệ vợ chồng xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, mà chưa đăng ký kết hôn, thì được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận tiện cho đăng ký kết hôn. Việc đăng ký kết hôn đối với những trường hợp này không bị hạn chế về thời gian.*” “*Quan hệ hôn nhân của những người đăng ký kết hôn theo quy định tại Nghị định này, được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ vợ chồng hoặc chung sống với nhau như vợ chồng trên thực tế. Do đó, hôn nhân của bà Đ và ông L là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận. Năm 1986 bà Đ chung sống như vợ chồng với ông T cho đến nay nhưng chưa làm thủ tục ly hôn với ông L đã vi phạm chế độ hôn nhân một vợ một chồng quy định tại khoản 1 Điều 2 và vi phạm hành vi bị cấm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình là “Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có*

vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ”. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Khu phố B, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước (là nơi bà Đ và ông L chung sống trước đây) nhưng không xác định được hiện nay ông L ở đâu. Do đó, không ghi nhận được ý kiến của ông L về việc bà Đ và ông T chung sống với nhau. Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình “*Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này*”. Bà Đ và ông T không có đăng ký kết hôn nên không xác định là kết hôn trái pháp luật nhưng quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] *Xác định nguyên nhân mâu thuẫn*: Bà Đ và ông T đều thừa nhận quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn do ông T thường xuyên uống rượu, say xỉn về nhà gây gỗ và đánh bà Đ. Hiện nay tuy chung sống nhưng không ai quan tâm đến ai.

[4] *Căn cứ pháp lý*: Xét thấy, Bà Đ và ông T chung sống với nhau vi phạm điều cấm của pháp luật, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn làm cho cuộc sống chung của bà Đ và ông T trở nên trầm trọng. Theo quy định tại khoản 2 điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*”. Do đó, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Đ và ông Đặng Hữu T là vợ chồng.

[5] *Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 2 và Điều 3 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của chính phủ; khoản 1 Điều 2; khoản 6 Điều 3; điểm c khoản 2 Điều 5; Khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Đ và ông Đặng Hữu T là vợ chồng là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] *Về con chung*: Các con đã trưởng thành có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động, bà Đ và ông T không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về tài sản chung và nợ chung*: Do nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn ông Đặng Hữu T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; , khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 2 và Điều 3 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của chính phủ;

Khoản 1 Điều 2; khoản 6 Điều 3; điểm c khoản 2 Điều 5; Điều 8; Khoản 1 Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1965 và ông Đặng Hữu T, sinh năm 1963 là vợ chồng.

2/ Về con chung; tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4/ Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003771 ngày 29/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Ông Đặng Hữu T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Nguyễn Hữu Đức